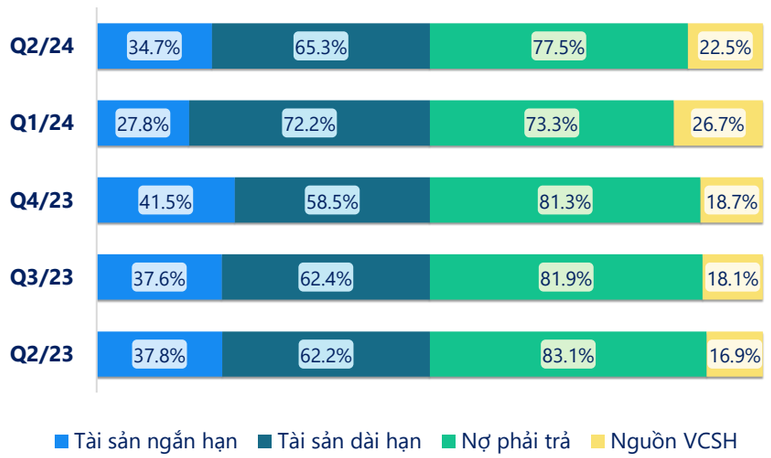
FireAnt

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,965
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,071
SL cổ phiếu LH	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,300
% sở hữu nước ngoài	9.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	333
P/E	3.9
EPS	3,392

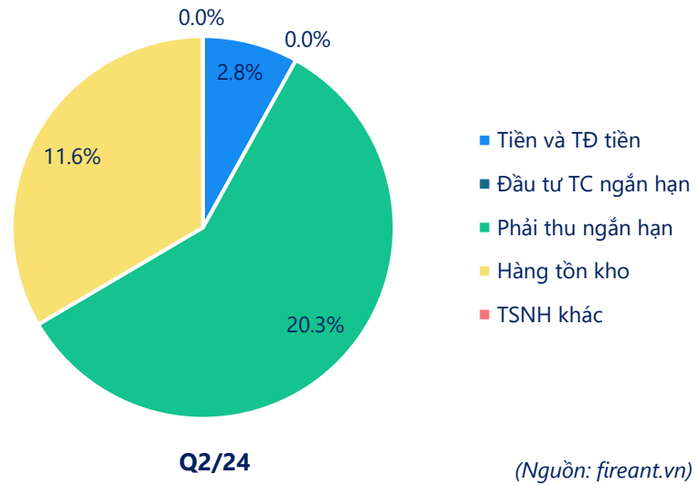
	YTD	1T	3T	6T
HLC	16.0%	0.1%	-12.5%	17.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



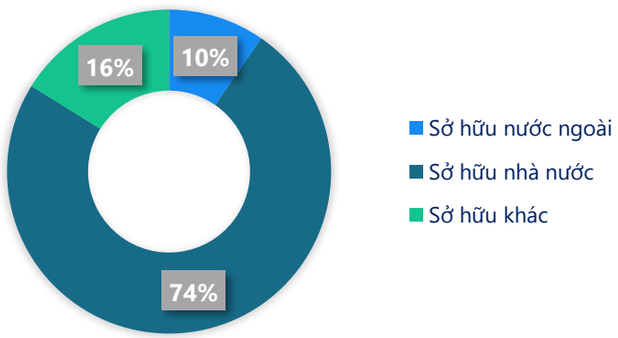
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



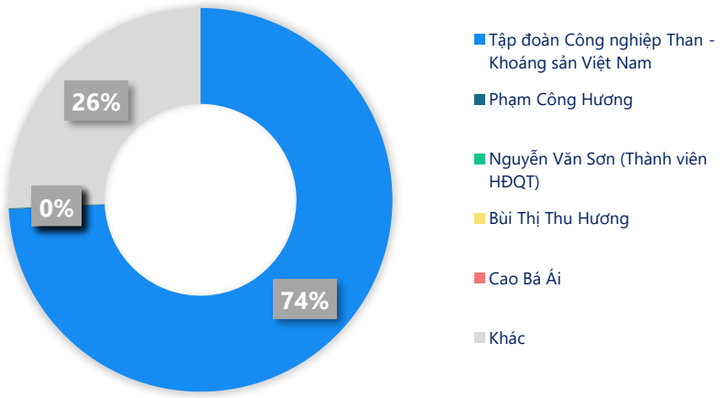
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



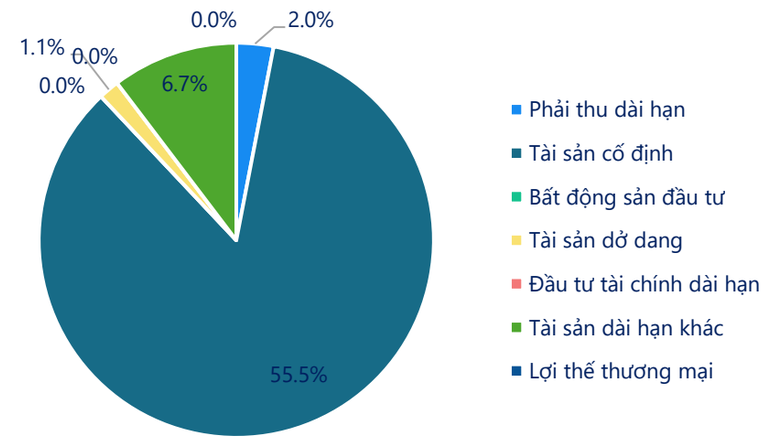
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

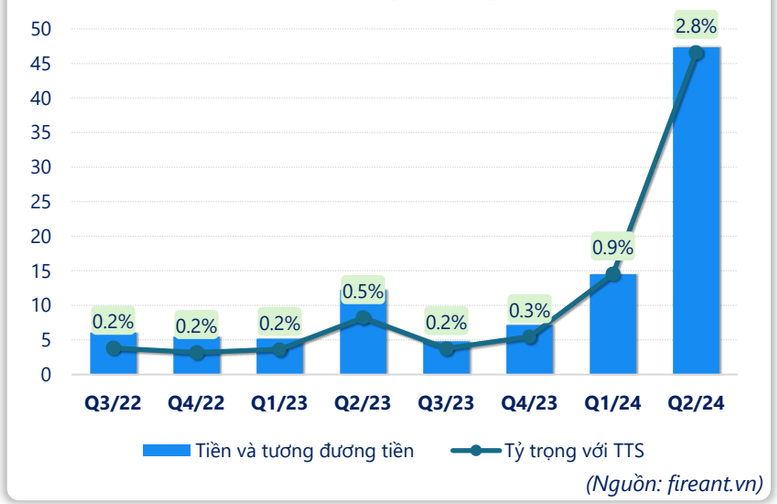


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

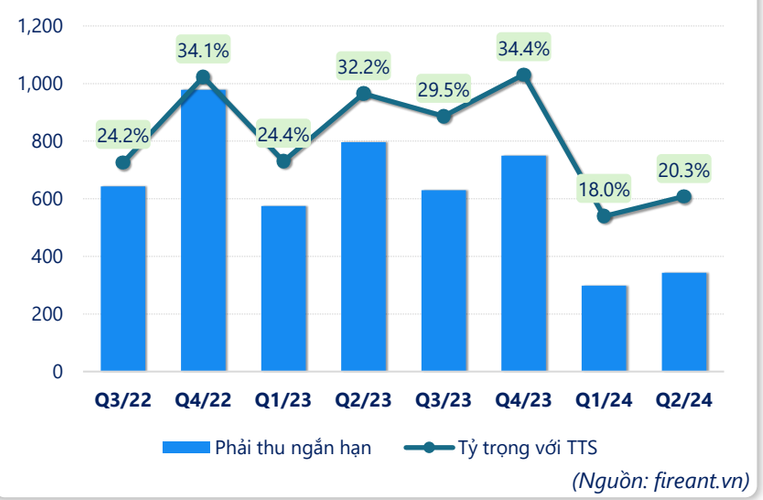
CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Tiền và tương đương tiền



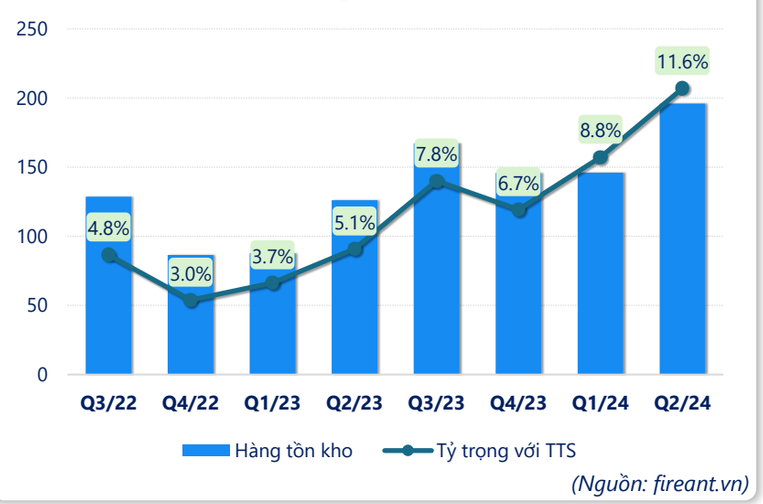
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



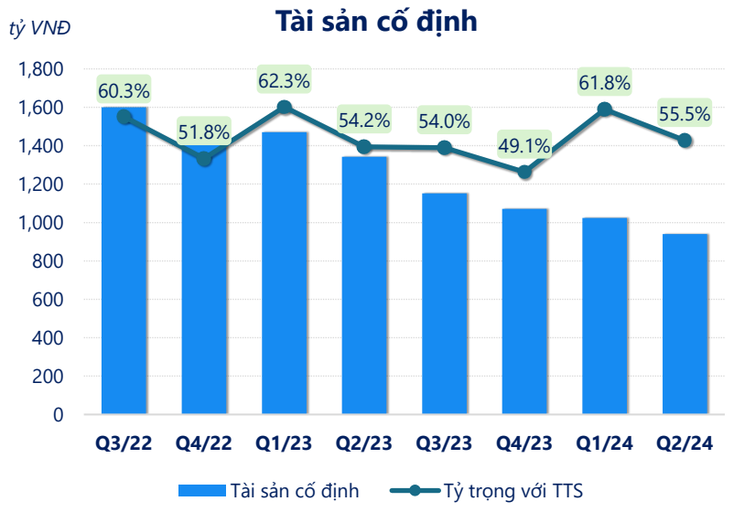
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



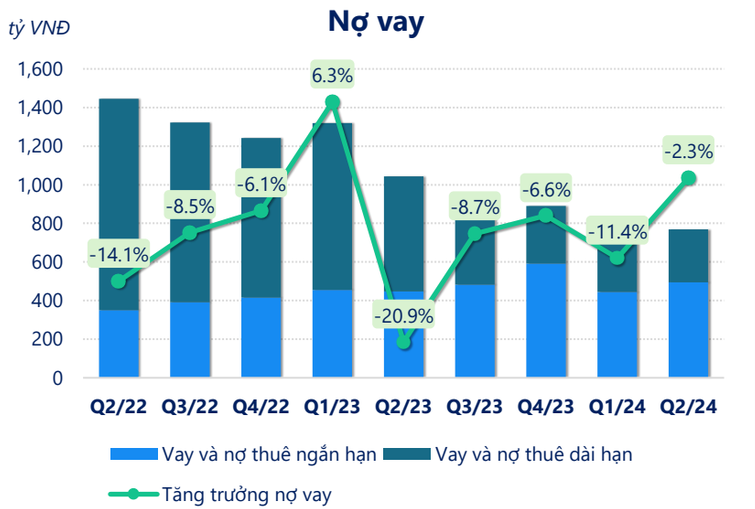
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



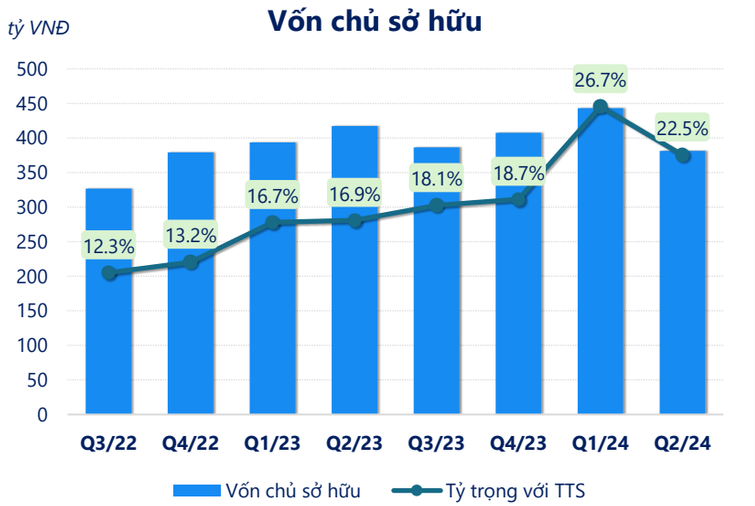
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

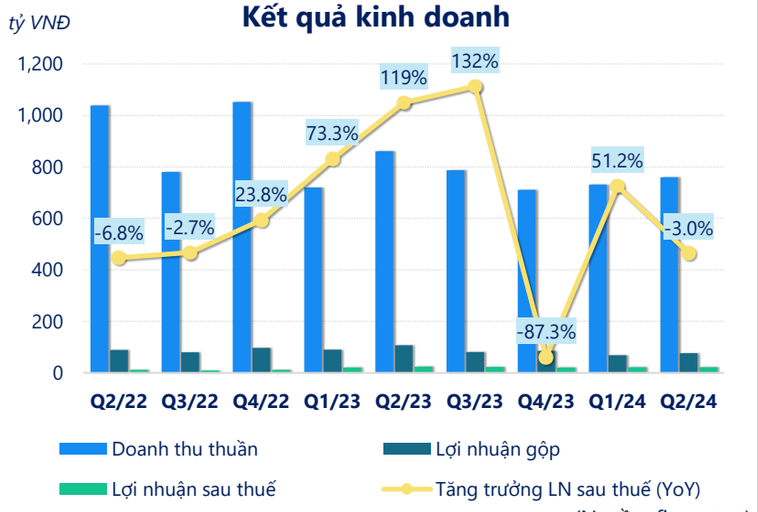


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

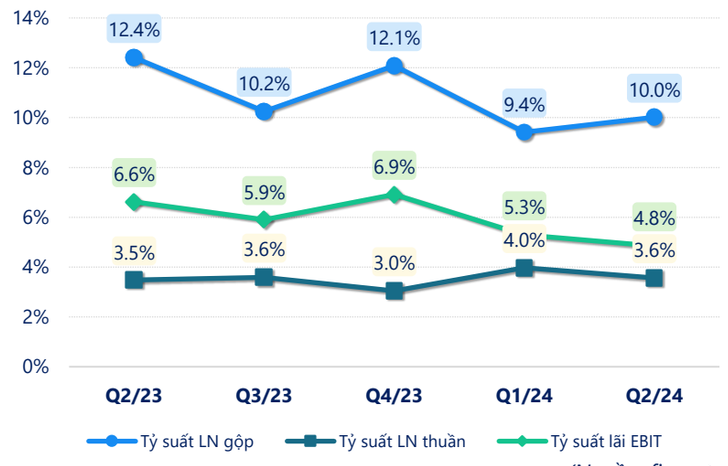
CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

Kết quả kinh doanh



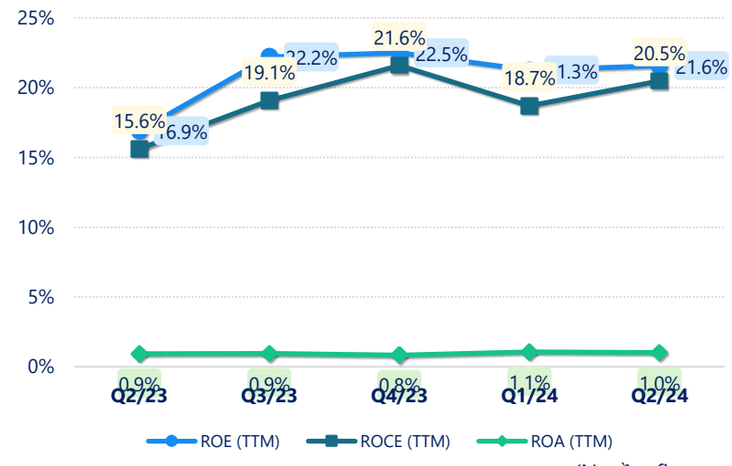
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



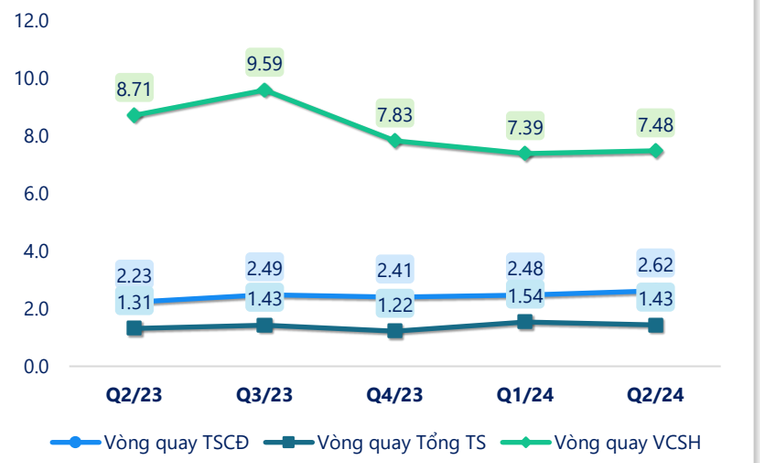
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



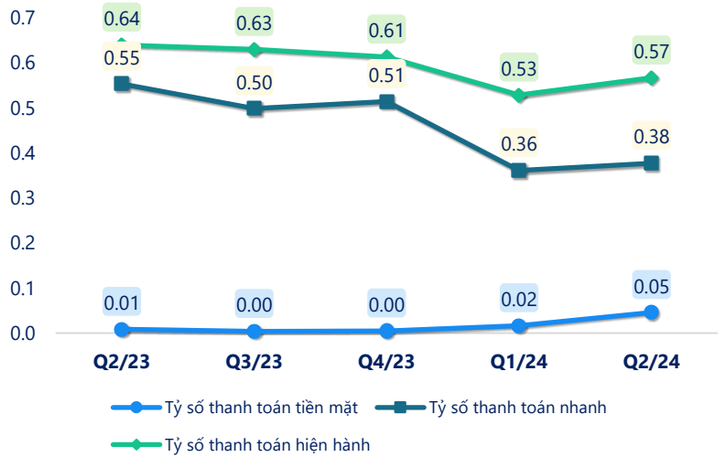
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



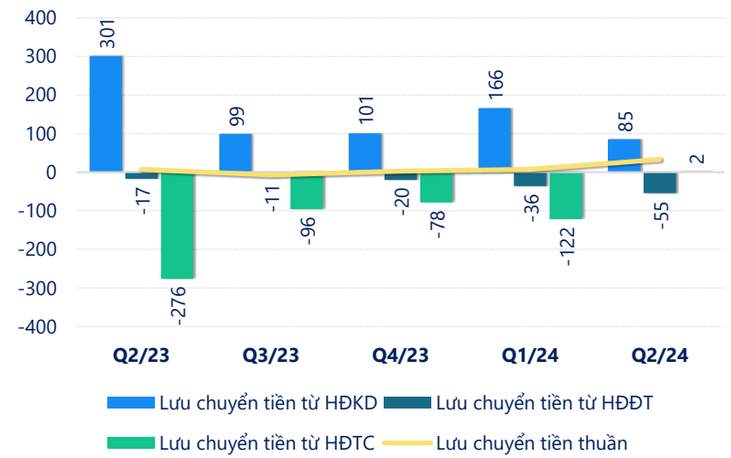
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,692**	**2,248**	**-24.7%**
Tài sản ngắn hạn	586	966	-39.3%
Tiền và tương đương tiền	47.3	7.19	558%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	343	810	-57.7%
Hàng tồn kho	196	147	33.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	1.88	-89.7%
Tài sản dài hạn	**1,106**	**1,281**	**-13.7%**
Phải thu dài hạn	33.6	33.6	0.0%
Tài sản cố định	939	1,071	-12.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.7	49.7	-62.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**114**	**127**	**-10.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,311	1,826	-28.2%
Nợ ngắn hạn	**1,035**	**1,528**	**-32.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	494	592	-16.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	222	202	10.0%
Nợ dài hạn	275	297	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	275	297	-7.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**381**	**422**	**-9.6%**
Vốn chủ sở hữu	**381**	**422**	**-9.6%**
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	860	787	711	731	759
Giá vốn hàng bán	754	707	625	662	683
Lợi nhuận gộp	107	80.7	85.9	68.8	76.0
Doanh thu HĐTC	-0.02	0.02	0.92	0.02	0.02
Chi phí TC	38.1	18.2	22.9	9.41	9.77
Chi phí lãi vay	27.0	18.2	22.9	9.41	9.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.40	0.88	1.46	0.83	1.09
Chi phí QLDN	37.3	33.4	40.8	29.5	38.1
LN thuần từ HĐKD	30.0	28.3	21.7	29.1	27.1
Lợi nhuận khác	0.02	0.04	4.65	0.20	-0.05
LN trước thuế	30.0	28.3	26.3	29.3	27.0
Lợi nhuận sau thuế	24.0	22.7	21.0	21.3	21.2
LNST của CĐ cty mẹ	24.0	22.7	21.0	21.3	21.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	301	98.7	101	166	85.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-10.5	-19.9	-36.4	-54.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-276	-95.6	-78.4	-122	1.94
Tiền đầu kỳ	5.17	12.2	4.81	7.19	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**7.07**	**-7.43**	**2.38**	**7.29**	**32.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.2	4.81	7.19	14.5	47.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic